

FDI, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ HIỆU ỨNG LAN TỎA: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

● **TRẦN ANH DŨNG**

Công ty TNHH Thai Son Olympus

DOI: 10.62831/nckh.2026.366.v1

TÓM TẮT:

Nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chuyển giao công nghệ và hiệu ứng lan tỏa năng suất tại Việt Nam giai đoạn 2010-2025. Kết quả cho thấy, dòng vốn FDI tăng mạnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và xuất khẩu, nhưng tác động lan tỏa đến năng suất nội địa còn hạn chế, hiệu ứng này mang tính có điều kiện, phụ thuộc vào năng lực hấp thụ của doanh nghiệp và mức độ cạnh tranh thị trường. Các khu vực có nguồn lực chất lượng cao và hệ sinh thái công nghiệp phát triển tận dụng FDI tốt hơn, trong khi các vùng kém phát triển ghi nhận lan tỏa yếu. Nghiên cứu nhấn mạnh, FDI chỉ phát huy hiệu quả khi gắn với năng lực nội sinh và liên kết kinh tế trong nước.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chuyển giao công nghệ, hiệu ứng lan tỏa, năng lực hấp thụ, cạnh tranh thị trường.

1. Đặt vấn đề

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem là động lực chính của sự phát triển ở các quốc gia đang phát triển. Ngoài việc tích lũy vốn, FDI còn được kỳ vọng sẽ thúc đẩy chuyển giao công nghệ, cải thiện năng lực quản lý và nâng cao năng suất trong các nền kinh tế tiếp nhận. Ở Việt Nam, FDI đã đóng vai trò trung tâm trong quá trình chuyển đổi kinh tế kể từ các cải cách kinh tế, đóng góp đáng kể vào công nghiệp hóa và hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu. Mặc dù có những đóng góp này, tác động phát triển của FDI vẫn khá mơ hồ, mức độ mà FDI tạo ra sự lan tỏa công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa rõ ràng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tương đối độc lập với các nhà cung cấp địa phương, làm giảm sự lan tỏa của công nghệ tiên tiến. Điều này đặt ra một câu hỏi quan trọng: trong điều kiện nào thì FDI tạo ra chuyển giao công nghệ có ý nghĩa và

các tác động lan tỏa ở Việt Nam? Các nghiên cứu trước cho thấy FDI không tự động dẫn đến cải thiện năng suất trong nền kinh tế trong nước. Thay vào đó, hiệu quả phụ thuộc vào các điều kiện như năng lực hấp thụ, cạnh tranh thị trường và chất lượng môi trường kinh tế.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính dựa trên phân tích dữ liệu thứ cấp và tổng hợp lý thuyết nhằm xem xét mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển giao công nghệ và hiệu ứng lan tỏa năng suất tại Việt Nam. Phương pháp định tính đặc biệt phù hợp do bản chất phức tạp và phụ thuộc bối cảnh của hiệu ứng lan tỏa từ FDI. Chuyển giao công nghệ không chỉ bị chi phối bởi các biến kinh tế đo lường được mà còn phụ thuộc vào chất lượng môi trường kinh tế, trình độ lao động, liên kết ngành và điều kiện phát triển vùng. Những yếu tố đa chiều này khó có thể phản ánh đầy đủ trong các mô hình định lượng. Thực tiễn FDI tại Việt Nam cho

thấy, sự khác biệt đáng kể giữa các vùng và ngành. Cách tiếp cận định tính cho phép phân tích sâu các khác biệt cấu trúc này và lý giải sự không đồng đều của hiệu ứng lan tỏa.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ

FDI được xem là một kênh quan trọng trong việc chuyển giao công nghệ từ các nền kinh tế phát triển sang nền kinh tế đang phát triển. Theo Romer (1990), tiến bộ công nghệ và lan tỏa tri thức là các yếu tố quyết định tăng trưởng dài hạn. Các nghiên cứu cho thấy, hiệu ứng lan tỏa từ FDI mang tính có điều kiện hơn là tự động. Mức độ mà doanh nghiệp nội địa có thể hưởng lợi từ FDI phụ thuộc phần lớn vào năng lực hấp thụ và môi trường kinh tế của quốc gia tiếp nhận (Görg & Greenaway, 2004).

2.2. Năng lực hấp thụ

Năng lực hấp thụ được hiểu là khả năng của doanh nghiệp và người lao động trong việc nhận diện, tiếp thu và ứng dụng tri thức, công nghệ từ bên ngoài (Cohen & Levinthal, 1990). Năng lực này gắn liền với các yếu tố: trình độ giáo dục, kỹ năng kỹ thuật, năng lực nghiên cứu và phát triển, chất lượng quản trị, khả năng đổi mới sáng tạo. Nếu thiếu năng lực hấp thụ, lợi ích từ FDI sẽ chủ yếu bị giới hạn trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2.3. Cạnh tranh và hiệu ứng lan tỏa

Cạnh tranh là một yếu tố quan trọng quyết định hiệu ứng lan tỏa từ FDI. Sự gia nhập của các doanh nghiệp nước ngoài làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp nội địa, họ phải: nâng cao năng suất, cải tiến công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, áp dụng phương thức quản lý hiệu quả hơn. Tuy nhiên, cạnh tranh cũng có thể gây tác động tiêu cực đối với các doanh nghiệp có năng suất thấp. Do đó, hiệu quả tổng thể phụ thuộc vào khả năng thích ứng và năng lực nội sinh của doanh nghiệp trong nước (Görg & Greenaway, 2004).

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về tác động kinh tế xã hội của FDI, vẫn tồn tại một số khoảng trống quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam. Thứ nhất, phần lớn nghiên cứu tập trung vào tác động trực tiếp của FDI đến tăng trưởng, trong khi ít nghiên cứu cơ

chế lan tỏa công nghệ và điều kiện để các hiệu ứng này xảy ra. Thứ hai, các nghiên cứu chưa xem xét đầy đủ tính không đồng nhất của hiệu ứng lan tỏa giữa các vùng và ngành. Thứ ba, mặc dù vai trò của năng lực hấp thụ đã được đề cập, nhưng chưa có nhiều nghiên cứu kết hợp đồng thời yếu tố này với cạnh tranh thị trường để giải thích một cách hệ thống hiệu quả của FDI. Thứ tư, các yếu tố môi trường kinh tế... ảnh hưởng quan trọng đến hiệu ứng lan tỏa trong thực tiễn chưa được quan tâm.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế mô tả định tính kết hợp với phân tích so sánh dựa trên bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam (1) Tổng hợp lý thuyết và dữ liệu báo cáo chính thống (2) Phân tích dữ liệu thứ cấp từ các nguồn chính thức như Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chỉ số năng lực cạnh tranh các tỉnh, cùng với các báo cáo quốc tế từ World Bank, UNCTAD. Dữ liệu tập trung vào dòng vốn FDI, xuất khẩu, chất lượng lao động và chênh lệch vùng. (3) Phân tích so sánh để đánh giá sự khác biệt giữa các vùng và ngành, đặc biệt giữa các địa phương với các năng lực khác nhau.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Cohen and Levinthal (1989), Winkler (2012), and Blalock và Gertler (2009) nhấn mạnh, FDI không thể nâng cấp công nghệ nếu thiếu năng lực hấp thụ và môi trường cạnh tranh phù hợp. Nghiên cứu được thực hiện theo khung nghiên cứu:

FDI → Năng suất (phụ thuộc vào: Năng lực hấp thụ + Cạnh tranh + Môi trường kinh tế)

Phân tích tập trung 3 cơ chế chính: Tác động trực tiếp của FDI đến tăng trưởng và cơ cấu công nghệ; Vai trò của năng lực hấp thụ trong tiếp nhận công nghệ; Vai trò của cạnh tranh trong thúc đẩy đổi mới và hiệu quả theo các khía cạnh chính: tác động trực tiếp của FDI vào kinh tế Việt Nam, xem xét khả năng của doanh nghiệp và người lao động trong nước trong việc học hỏi từ các doanh nghiệp nước ngoài với các chỉ tiêu được phân tích như: trình độ giáo dục và đào tạo, nguồn cung lao động có kỹ năng, năng lực công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa.

3.3. Phương pháp phân tích

Phân tích nội dung định tính và tổng hợp so sánh, trong đó phân tích nội dung nhằm xác định các mô hình lặp lại liên quan đến chuyển giao công nghệ, lan tỏa năng suất và liên kết công nghiệp từ các báo cáo và các nghiên cứu trước; Phân tích so sánh làm rõ sự khác biệt giữa các vùng, ngành với mức độ năng lực hấp thụ khác nhau. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện rõ bản chất có điều kiện của hiệu ứng FDI thay vì chỉ đo lường tác động trung bình.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tác động trực tiếp của FDI

Dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh giai đoạn 2010-2025. Tuy nhiên, chỉ số năng suất tăng thấp không tương xứng với quy mô mở rộng FDI. (Bảng 1)

FDI tuy đã thúc đẩy mạnh sản lượng công nghiệp, xuất khẩu và tạo việc làm nhưng hiệu ứng lan tỏa công nghệ sang doanh nghiệp nội địa còn hạn chế do tập trung vào: lắp ráp, gia công xuất khẩu, sử dụng linh kiện nhập khẩu và phụ thuộc vào chuỗi cung ứng nước ngoài. Nhiều ngành như điện tử, công nghệ có tỷ lệ nội địa hóa thấp, khiến giá trị gia tăng trong nước chưa cao. Mặc dù các tập đoàn đa quốc gia như Samsung Electronics, Intel và Foxconn đóng vai trò lớn trong xuất khẩu nhưng liên kết công nghệ với doanh nghiệp nội địa vẫn còn tương đối yếu (UNCTAD, 2025).

4.2. Vai trò của năng lực hấp thụ

Kết quả phân tích cho thấy, sự khác biệt rõ rệt về năng lực hấp thụ giữa các vùng. Các địa phương có chất lượng nguồn lực cao, cơ sở hạ tầng phát triển và hệ sinh thái công nghiệp tốt thường có khả năng tiếp nhận công nghệ hiệu quả hơn (Romer, 1990). Ngược lại, các vùng thiếu kỹ năng và hạ tầng cho thấy hiệu ứng lan tỏa rất hạn chế. (Bảng 2)

Năng lực hấp thụ đóng vai trò trung tâm trong việc quyết định

hiệu ứng lan tỏa từ FDI. Các trung tâm kinh tế như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Ninh và Bình Dương có mức độ liên kết cao hơn với doanh nghiệp FDI thông qua: chuỗi cung ứng, lao động tay nghề, dịch vụ hỗ trợ và hợp tác sản xuất. Qua đó, hiệu ứng lan tỏa công nghệ diễn ra mạnh hơn thông qua học hỏi quy trình quản trị, tiêu chuẩn sản xuất và chuyển dịch lao động có kỹ năng. Trong khi đó, các địa phương miền núi và vùng kinh tế chưa phát triển chỉ thu hút các dự án FDI sử dụng lao động giá rẻ hoặc khai thác tài nguyên, với mức độ liên kết công nghiệp thấp và gần như không có sự lan tỏa công nghệ sáng tạo, khó hình thành năng lực công nghệ nội sinh.

4.3. Vai trò của cạnh tranh

Các ngành có cạnh tranh cao thể hiện mức lan tỏa công nghệ mạnh hơn, do đó doanh nghiệp buộc phải thích ứng. (Bảng 3)

Khi các doanh nghiệp nước ngoài gia nhập thị trường, doanh nghiệp nội địa buộc phải cải thiện năng

Bảng 1. Dòng vốn FDI và xu hướng năng suất tại Việt Nam (2010-2025)

Năm	FDI (tỷ USD)	Tỷ trọng xuất khẩu của FDI (%)	Chỉ số năng suất (2010=100)
2010	8.0	54	100
2015	14.5	67	125
2018	18.0	71	135
2020	16.0	72	138
2022	27.7	74	145
2025	38.42	75	155

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 2. Khác biệt vùng về năng lực hấp thụ

Khu vực	Lao động kỹ năng (%)	Mức độ FDI	Mức lan tỏa
TP. Hồ Chí Minh/Hà Nội	65-75%	Cao	Cao
Miền Trung	40-50%	Trung bình	Trung bình
Miền núi		Thấp	Thấp

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

suất, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm để duy trì khả năng cạnh tranh. Các doanh nghiệp có khả năng thích nghi tốt thường đạt được cải thiện rõ rệt về năng lực sản xuất và tiêu chuẩn kỹ thuật (UNCTAD, 2025).

4.4. Xuất khẩu và hiệu ứng lan tỏa

FDI đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam, khoảng 70-75% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, đặc biệt trong các ngành điện tử và các ngành công nghệ cao, tuy nhiên giá trị gia tăng nội địa thấp, hiệu ứng lan tỏa chưa lan rộng trong toàn nền kinh tế. (Bảng 4)

Do phụ thuộc lớn vào nhập khẩu linh kiện, tỷ lệ nội địa hóa hạn chế, doanh nghiệp hỗ trợ trong nước còn yếu (World Bank, 2024), phản ánh đặc điểm “hội nhập sâu nhưng lan tỏa hẹp” của mô hình FDI tại Việt Nam (UNCTAD, 2025).

4.5. So sánh với ASEAN

So sánh với một số nền kinh tế ASEAN, Việt Nam thu hút FDI mạnh và tỷ trọng xuất khẩu cao. Tuy nhiên, mức độ lan tỏa công nghệ sang doanh nghiệp nội địa thấp hơn đáng kể so với một số nước như Thái Lan và Malaysia. (Bảng 5)

Thái Lan và Malaysia có hệ sinh thái công nghiệp hoàn chỉnh, các ngành công nghiệp hỗ trợ đã phát triển tốt, cho phép doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia. Nhờ đó, tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng nội địa cao đáng kể (World Bank, 2024). FDI Việt Nam mạnh lấp ráp định hướng xuất khẩu nhưng liên kết giữa FDI và doanh nghiệp nội địa còn hạn chế, dẫn đến giá trị gia tăng nội địa thấp, chủ yếu ở chuỗi có giá trị gia tăng thấp như bao bì, logistics và linh kiện đơn giản. Điều này cho thấy mô hình tăng trưởng dựa vào FDI của Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn “hội nhập phụ thuộc”, chưa chuyển hoàn toàn sang giai

Bảng 3. Cạnh tranh và phản ứng của doanh nghiệp

Ngành	Mức độ cạnh tranh	Phản ứng DN nội địa	Mức lan tỏa
Điện tử	Cao	Đổi mới	Mạnh
Dệt may	Trung bình	Nâng cao hiệu quả	Trung bình
Nông nghiệp	Thấp	Ít thay đổi	Yếu

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 4. Cấu trúc xuất khẩu

Chỉ tiêu	Giá trị
Tỷ trọng xuất khẩu của FDI	70-75%
Giá trị gia tăng nội địa	Thấp - trung bình
Mức độ tham gia chuỗi giá trị	Cao (do FDI dẫn dắt)

Nguồn: Tổng hợp phân tích của tác giả

Bảng 5. So sánh FDI và lan tỏa công nghệ một số nước ASEAN (2022-2025)

Quốc gia	FDI (tỷ USD)	Tỷ trọng xuất khẩu FDI (%)	Giá trị gia tăng nội địa	Mức lan tỏa công nghệ
Việt Nam	27-38	70-75	Thấp-trung bình	Trung bình-thấp
Thái Lan	20-25	55-60	Trung bình-cao	Cao
Malaysia	15-20	60	Cao	Cao

Nguồn: Tổng hợp phân tích của tác giả

đoạn “nội địa hóa công nghệ” như một số quốc gia ASEAN khác.

5. Kết luận

FDI tăng mạnh nhưng không kéo theo mức tăng tương ứng về năng suất. Việt Nam tuy thành công trong việc thu hút FDI định hướng xuất khẩu nhưng chưa thành công trong việc chuyển hóa FDI thành động lực đổi mới công nghệ nội sinh. Nguyên nhân chủ yếu là thiếu các điều kiện hỗ trợ như năng lực hấp thụ, cạnh tranh và liên kết công nghiệp. FDI có xu hướng là gia tăng sự chênh lệch phát triển vùng nếu không có chính sách nâng cao năng lực hấp thụ tại các địa phương kém phát triển. Mô hình tăng trưởng dựa vào FDI của Việt Nam cần được điều chỉnh theo hướng “hội nhập sâu với sự lan tỏa sâu rộng gắn với nội địa hóa” ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- An Song Hoan Vo, Hieu Ngoc Thi Do, Suong Ngoc Tuyet Phan & Suu Duy Nguyen. (2026). Assessing the Role of Innovation and Human Development in Attracting Foreign Direct Investment: A Panel Analysis in Vietnam. Sage Open 16:1
- Blalock và Gertler (2009). Journal of Development Economics, How firm capabilities affect who benefits from foreign technology 18(1-2), 83-200
- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. Administrative Science Quarterly, 35(1), 128-152.
- Görg, H., & Greenaway, D. (2004). Much ado about nothing? Do domestic firms really benefit from foreign direct investment? World Bank Research Observer, 19(2), 171-197.
- Porter (1990). "The Competitive Advantage of Nations"
- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. Journal of Political Economy, 98(5), S71-S102.
- Tổng cục Thống kê: Statistical Yearbook of Vietnam.
- UNCTAD (2025). World Investment Report.
- Winkler (2012). Openknowledge. Worldbank, Foreign Firm Characteristics, Absorptive Capacity and the Institutional Framework.
- World Bank. (2024). World Development Report Trading for Development in the Age of Global Value Chains, Country Economic Update. World Bank.

Ngày nhận bài: 5/5/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/5/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 21/5/2026.

FDI, TECHNOLOGY TRANSFER, AND SPILLOVER EFFECTS: A CASE STUDY OF VIETNAM

● TRAN ANH DUNG

Thai Son Olympus Co., Ltd.

ABSTRACT:

This study examines the relationship between foreign direct investment (FDI), technology transfer, and productivity spillover effects in Vietnam during the period 2010 - 2025. The results indicate that while FDI inflows have significantly contributed to growth and exports, their spillover effects on domestic productivity remain limited and conditional on firms' absorptive capacity and market competition. Regions with higher-quality resources and developed industrial ecosystems benefit more from FDI, whereas less developed areas experience weaker spillovers. The study emphasizes that FDI is most effective when aligned with domestic capabilities and strong local linkages.

Keywords: foreign direct investment, technology transfer, spillover effects, absorptive capacity, market competition.